

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NEW ERA
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NEW ERA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NEW ERA INVESTMENT AND DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 0109673758

3. Ngày thành lập: 17/06/2021

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 4 tháp A tòa Keangnam, Dương Đình Nghệ, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936061359

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
2.	Sao chép bản ghi các loại	1820
3.	Sản xuất than cốc	1910
4.	Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế	1920
5.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
6.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
7.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
8.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
9.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
10.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
11.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
12.	Sản xuất sẫm, lớp cao su; đắp và tái chế lớp cao su	2211
13.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2219
14.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
15.	Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh	2310
16.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
17.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
18.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
19.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
20.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395

21.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
22.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
23.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
24.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
25.	Đúc sắt, thép	2431
26.	Đúc kim loại màu	2432
27.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
28.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
29.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
30.	Sản xuất vũ khí và đạn dược	2520
31.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
32.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
33.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
34.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
35.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
36.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
37.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
38.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
39.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
40.	Sản xuất đồng hồ	2652
41.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
42.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
43.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
44.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
45.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
46.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
47.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
48.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
49.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
50.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
51.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
52.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
53.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
54.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
55.	Sản xuất máy luyện kim	2823
56.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824

57.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
58.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
59.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
60.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
61.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
62.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
63.	Đóng tàu và cầu kiện nổi	3011
64.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
65.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
66.	Sản xuất máy bay, tàu vũ trụ và máy móc liên quan	3030
67.	Sản xuất xe cơ giới chiến đấu dùng trong quân đội	3040
68.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
69.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
70.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
71.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
72.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
73.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
74.	Sản xuất nhạc cụ	3220
75.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
76.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
77.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
78.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu	3290
79.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
80.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
81.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
82.	Sửa chữa thiết bị điện	3314
83.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
84.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
85.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
86.	Sản xuất điện	3511
87.	Truyền tải và phân phối điện	3512
88.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
89.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
90.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600

91.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
92.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
93.	Thu gom rác thải độc hại	3812
94.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
95.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
96.	Tái chế phế liệu	3830
97.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
98.	Xây dựng nhà để ở	4101
99.	Xây dựng nhà không để ở	4102
100.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
101.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
102.	Xây dựng công trình điện	4221
103.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
104.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
105.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
106.	Xây dựng công trình thủy	4291
107.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
108.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
109.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
110.	Phá dỡ	4311
111.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
112.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
113.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
114.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
115.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
116.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
117.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
118.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
119.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
120.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa	4610
121.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
122.	Bán buôn thực phẩm	4632
123.	Bán buôn đồ uống	4633
124.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo	4634
125.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
126.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
127.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
128.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652(Chính)

129.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
130.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
131.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
132.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
133.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
134.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819

6. Vốn điều lệ: 2.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 2.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	NGUYỄN THỊ NGỌC	Thôn Đông Hạ, Xã Cẩm Vĩnh, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	120.000	1.200.000.000	60,000	184311864	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	120.000	1.200.000.000	60,000		

2	HOÀNG THỊ KIỀU LOAN	Số nhà 01, thôn Gò, Xã Định Trung, Thành phố Vĩnh Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	20,000	0261990052 62	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	40.000	400.000.000	20,000		
3	NGUYỄN THỊ LAN	Thôn Nội, Xã Yên Bình, Huyện Vĩnh Tường, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	40.000	400.000.000	20,000	0263000038 07	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	40.000	400.000.000	20,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: NGUYỄN THỊ NGỌC

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 22/10/1999

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 184311864

Ngày cấp: 26/11/2014

Nơi cấp: công an tỉnh Hà Tĩnh

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đông Hạ, Xã Cẩm Vịnh, Huyện Cẩm Xuyên, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *1010 đường Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội